

Mẫu số B01- DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769,611,442,256	789,381,687,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	106,301,521,957	135,353,647,914
1. Tiền	111		46,301,521,957	135,353,647,914
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	180,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313,314,013,286	336,920,307,463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	307,349,005,155	312,319,651,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2,106,971,820	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3,858,036,311	2,506,782,752
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	169,257,622,320	215,060,871,097
1. Hàng tồn kho	141		169,257,622,320	215,060,871,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		738,284,693	2,046,861,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	738,284,693	1,088,982,020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531,924,055,332	416,152,773,359
I. Tài sản cố định	220		359,885,935,753	245,728,908,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	359,885,935,753	245,728,908,383
- Nguyên giá	222		1,416,295,710,461	1,201,142,707,732
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,056,409,774,708)	(955,413,799,349)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	155,082,925,064	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155,082,925,064	151,096,365,424
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,555,194,515	3,927,499,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,555,194,515	3,927,499,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,301,535,497,588	1,205,534,461,174



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464,316,895,809	487,180,759,575
I. Nợ ngắn hạn	310		463,036,895,809	485,900,759,575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	139,781,405,387	131,066,966,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	360,372,790	319,461,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22,518,756,631	20,216,433,185
4. Phải trả người lao động	314		104,930,277,256	137,999,603,477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,394,026,385	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,548,798,547	7,086,599,103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	105,692,666,657	127,387,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	44,394,955,646	29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36,415,636,510	31,128,378,910
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837,218,601,779	718,353,701,599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	837,218,601,779	718,353,701,599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	-
2. Cổ phiếu quỹ	415			(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		443,419,088,999	425,583,603,264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,745,152,044	113,210,098,335
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		121,745,152,044	113,210,098,335
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,301,535,497,588	1,205,534,461,174

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn



Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 4 VÀ NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	578,186,430,099	564,915,876,625	1,797,072,906,215	1,759,356,551,226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	205,453,192	385,586	1,016,275,049	773,160,678
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	577,980,976,907	564,915,491,039	1,796,056,631,166	1,758,583,390,548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	467,390,183,917	472,610,394,136	1,451,349,362,472	1,447,588,553,344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110,590,792,990	92,305,096,903	344,707,268,694	310,994,837,204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5,325,225,489	3,287,211,685	11,245,559,306	12,211,562,350
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,151,481,354	711,743,762	2,360,955,346	2,505,630,533
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,151,481,354	711,743,762	2,323,570,215	2,223,818,422
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	19,716,210,578	20,655,961,413	52,900,919,493	57,719,668,625
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	51,757,123,091	37,327,221,657	154,989,888,049	130,629,247,603
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,291,203,456	36,897,381,756	145,701,065,112	132,351,852,793
12. Thu nhập khác	31		1,614,239,987	222,467,606	1,866,443,581	1,076,890,158
13. Chi phí khác	32		1,428,510,185	-	1,462,438,104	8,499,300
14. Lợi nhuận khác	40		185,729,802	222,467,606	404,005,477	1,068,390,858
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,476,933,258	37,119,849,362	146,105,070,589	133,420,243,651
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,500,000,000	1,200,000,000	4,829,878,007	4,046,990,655
Tổng lợi nhuận chịu thuế			41,976,933,258	35,919,849,362	141,275,192,582	129,373,252,996
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,088,788,416	1,355,000,961	21,086,115,872	20,045,681,688
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36,388,144,842	35,764,848,401	125,018,954,717	113,374,561,963
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,348	1,325	4,630	4,199

Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Thủy Trang

Tạ Thị Tuyết Nga

Lê Duy Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146,105,070,589	133,420,243,651
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	101,119,784,883	105,044,327,434
- Các khoản dự phòng	03	14,605,075,101	(2,338,125,818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164,849,758)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,132,548,166)	(12,448,884,797)
- Chi phí lãi vay	06	2,323,570,215	2,223,818,422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	255,856,102,864	225,901,378,892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,493,918,078)	(136,800,781,915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,803,248,777	(91,369,596,866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(63,849,927,395)	103,661,025,428
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,686,170,984	(144,782,848,432)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,604,693,376)	(4,057,753,747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,896,101,247)	(10,193,195,460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87,355,000)	(643,886,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207,413,527,529	(58,285,658,674)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(147,166,114,808)	(43,583,323,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,610,819,444	446,881,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(100,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	160,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,095,511,129	13,646,660,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217,459,784,235)	110,510,218,384
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	2,524,360,736	
2. Tiền thu từ đi vay	33	334,942,356,997	212,370,375,974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356,637,436,742)	(200,566,721,026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,882,281,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,170,719,009)	(33,078,626,302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29,216,975,715)	19,145,933,408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,353,647,914	116,207,714,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	164,849,758	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106,301,521,957	135,353,647,914

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê



- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025		01/01/2025	
Tiền mặt tại quỹ	656,708,510		595,760,113	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,644,813,447		134,757,887,801	
Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000			
Cộng	106,301,521,957		135,353,647,914	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng - lãi suất: 4.3%/năm, 4.9%/năm và kỳ hạn 3 tháng - lãi suất: 4.5% năm.				
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
a) Phải thu khách hàng	307,349,005,155		312,319,651,837	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	-		-	
Cộng	307,349,005,155		312,319,651,837	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
a) Trả trước cho người bán	2,106,971,820		22,093,872,874	
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì			7,297,640,000	
- Bobst Italia S.p.A			5,143,543,200	
- Công ty cổ phần An Quảng			3,231,280,000	
- AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE LTD	1,028,632,320			
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt	434,805,000			
- P and M Korea CORP	312,938,062		805,235,602	
- Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	10,000,000			
- Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	6,285,465		13,610,539	
- Trả trước cho người bán khác	314,310,973		5,602,563,533	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	2,106,971,820		22,093,872,874	
5 . Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	3,858,036,311	-	2,506,782,752	-
Phải thu khác	3,673,036,311	-	1,645,212,752	-
+ Phải thu khác	3,673,036,311	-	1,645,212,752	-
Tạm ứng	185,000,000	-	861,570,000	-
Cộng	3,858,036,311	-	2,506,782,752	-

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117,876,933,209	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	1,440,455,140	-	5,098,706,450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,326,016,437	-	7,311,177,084	-
Thành phẩm	22,741,937,103	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	7,872,280,431	-	9,770,086,656	-
Cộng	169,257,622,320	-	215,060,871,097	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn	738,284,693	1,088,982,020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	738,284,693	1,088,982,020
b, Dài hạn	1,555,194,515	3,927,499,552
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,555,194,515	3,927,499,552
Cộng	2,293,479,208	5,016,481,572

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	768,371,401,196	18,283,658,811	9,604,850,444	1,201,142,707,732
Số tăng trong kỳ	6,893,672,239	207,795,595,272	2,016,054,927	-	216,705,322,438
Số giảm trong kỳ	-	1,428,510,185	123,809,524	-	1,552,319,709
Thanh lý, nhượng bán	-	1,428,510,185	123,809,524	-	1,552,319,709
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	974,738,486,283	20,175,904,214	9,604,850,444	1,416,295,710,461
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,810,575,404	681,830,646,998	16,196,911,751	3,575,665,196	955,413,799,349
Số tăng trong kỳ	42,395,485,474	55,571,597,323	1,364,118,634	1,788,583,452	101,119,784,883
Khấu hao trong kỳ	42,395,485,474	55,571,597,323	1,364,118,634	1,788,583,452	101,119,784,883
Số giảm trong kỳ	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Số dư cuối kỳ	296,206,060,878	737,402,244,321	17,437,220,861	5,364,248,648	1,056,409,774,708
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,072,221,877	86,540,754,198	2,086,747,060	6,029,185,248	245,728,908,383
Tại ngày cuối kỳ	115,570,408,642	237,336,241,962	2,738,683,353	4,240,601,796	359,885,935,753

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	155,082,925,064	151,096,365,424
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	148,357,708,001	146,544,140,501
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	6,725,217,063	4,552,224,923
Cộng	155,082,925,064	151,096,365,424

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2025

01/01/2025

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			31/12/2025			01/01/2025
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn			31/12/2025			01/01/2025
a) Phải trả người bán ngắn hạn			139,607,920,548			130,641,410,729
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			173,484,839			425,556,096
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			173,484,839			425,556,096
Cộng			139,781,405,387			131,066,966,825
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2025			01/01/2025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			360,372,790			319,461,850
- Công ty truyền thông V3D			111,000,000			
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam			86,994,000			
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà			51,840,000			
- Công ty cổ phần kem Trảng Tiền			33,048,000			
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I-C			16,917,690			16,917,690
- Công ty cổ phần dược phẩm Pharmark Việt Nam			14,827,860			14,827,860
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			45,745,240			287,716,300
Cộng			360,372,790			319,461,850
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	637,870,291	178,773,990,013	178,155,043,064	1,256,817,240		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	587,886,086	587,886,086	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14,898,773,791	23,913,098,110	22,344,349,038	16,467,522,863		
Thuế thu nhập cá nhân	496,989,005	19,883,403,515	19,768,776,090	611,616,430		
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	-	1,212,894,076	1,212,894,076	-		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	8,750,000	8,750,000	4,182,800,098		
Cộng	20,216,433,185	224,380,021,800	222,077,698,354	22,518,756,631		
14 . Chi phí phải trả			31/12/2025			01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay			18,104,031			39,823,161
Chi phí khác			1,375,922,354			865,866,117
Cộng			1,394,026,385			905,689,278
15 . Phải trả ngắn hạn khác			31/12/2025			01/01/2025
a, Phải trả ngắn hạn khác			7,548,798,547			7,086,599,103
- Kinh phí công đoàn			1,457,003,033			1,263,641,649
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			1,157,292,126			1,115,509,514
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			4,934,503,388			4,707,447,940
- Phải thu khác dư Có 1388						-

b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	8,828,798,547	8,366,599,103

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2025
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	105,692,666,657	284,123,406,997	305,818,486,742	127,387,746,402
a, Vay ngắn hạn	105,692,666,657	284,123,406,997	305,818,486,742	127,387,746,402
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội (1)	89,447,666,657	280,038,406,997	305,818,486,742	115,227,746,402
Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000
Vay Công ty TNHH CN				
Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-
a, Vay dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội (4)	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	105,692,666,657	334,942,356,997	356,637,436,742	127,387,746,402
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	105,692,666,657	284,123,406,997	305,818,486,742	127,387,746,402
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-
17 . Dự phòng phải trả			31/12/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn			44,394,955,646	29,789,880,545
Quỹ lương dự phòng			44,394,955,646	29,789,880,545
Cộng				

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	425,583,603,264	113,210,098,335	718,353,701,599
Tăng vốn trong năm	90,000,000,000	2,088,170,000	440,000,000	81,532,621,844	141,835,470,309	315,896,262,153
Lãi trong năm	-	-	-	-	141,835,470,309	141,835,470,309
Trích các quỹ	-	-	-	81,532,621,844	-	81,532,621,844
Tăng vốn trong kỳ	90,000,000,000	-	-	-	-	90,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	(33,809,264)	-	(63,697,136,109)	(133,300,416,600)	(197,031,361,973)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(40,063,650,964)	(40,063,650,964)
Vốn đầu tư của CSH	-	-	-	-	(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(63,697,136,109)	(3,236,765,636)	(66,933,901,745)
Số dư 31/12/2025	270,000,000,000	2,054,360,736	-	443,419,088,999	121,745,152,044	837,218,601,779

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Nhà nước	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2025

Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	90,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	525,091,871,698	520,975,845,088
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,287,642,370	8,616,967,358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,806,916,031	35,323,064,179
Cộng	578,186,430,099	564,915,876,625
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	205,453,192	385,586
Chiết khấu thương mại		
Cộng	205,453,192	385,586
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	524,886,418,506	520,975,459,502
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,287,642,370	8,616,967,358
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44,806,916,031	35,323,064,179
Cộng	577,980,976,907	564,915,491,039
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	422,300,267,286	435,145,337,889

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2025

- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	45,089,916,631	37,465,056,247
Cộng	467,390,183,917	472,610,394,136
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,654,525,731	1,975,729,309
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,500,000,000	1,200,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	170,699,758	111,482,376
Cộng	5,325,225,489	3,287,211,685
6 . Chi phí tài chính	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Lãi tiền vay	1,151,481,354	711,743,762
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,151,481,354	711,743,762
7 . Thu nhập khác	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,607,992,407	37,760,000
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	1,607,992,407	37,760,000
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	6,247,580	184,707,606
Cộng	1,614,239,987	222,467,606
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	9,802,562,819	9,472,638,577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,379,233,231	6,212,147,485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,109,178,582	2,310,865,351
- Chi phí bán hàng khác	2,425,235,946	2,660,310,000
Cộng	19,716,210,578	20,655,961,413
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	37,122,444,620	23,614,742,615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,915,858,601	10,401,026,350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	413,190,516	927,641,187
- Chi phí bằng tiền khác	3,305,629,354	2,383,811,505
Cộng	51,757,123,091	37,327,221,657
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324,221,908,482	351,538,246,055
- Chi phí nhân công	128,833,029,015	104,769,984,288
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,446,208,363	24,268,629,472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,089,939,797	44,974,011,886
- Chi phí bằng tiền khác	4,272,431,929	5,042,705,505
Cộng	538,863,517,586	530,593,577,206

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 - năm 2025	Quý 4 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	43,476,933,258	37,119,849,362
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,500,000,000)	(1,200,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,500,000,000	1,200,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1,500,000,000	1,200,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	41,976,933,258	35,919,849,362
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	8,395,386,652	7,183,969,872
- Thuế TNDN được miễn giảm	(1,306,598,236)	(5,828,968,911)
- Thuế TNDN phải nộp	7,088,788,416	1,355,000,961

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	1,670,674,423,881	1,647,882,071,465
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	33,134,771,570	31,703,985,981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93,263,710,764	79,770,493,780
Cộng	1,797,072,906,215	1,759,356,551,226
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2025	Năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1,016,275,049	773,160,678
Chiết khấu thương mại		
Cộng	1,016,275,049	773,160,678
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,669,658,148,832	1,647,108,910,787
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	33,134,771,570	31,703,985,981
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	93,263,710,764	79,770,493,780
Cộng	1,796,056,631,166	1,758,583,390,548
4 . Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,348,027,390,448	1,358,275,837,935
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	103,321,972,024	89,312,715,409
Cộng	1,451,349,362,472	1,447,588,553,344
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,240,636,872	7,955,012,324
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,829,878,007	4,046,990,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá	175,044,427	209,559,371
Cộng	11,245,559,306	12,211,562,350
6 . Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền vay	2,323,570,215	2,223,818,422
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,385,131	281,812,111
Cộng	2,360,955,346	2,505,630,533

		Năm 2025	Năm 2024
7 . Thu nhập khác			
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		1,746,019,444	446,881,818
Trong đó:			
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		1,746,019,444	446,881,818
+ Giá trị còn lại của TS			
- Thu nhập khác		120,424,137	630,008,340
Cộng		1,866,443,581	1,076,890,158
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Các khoản chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên quản lý		25,422,682,825	28,629,652,061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		17,505,147,439	17,176,245,148
- Chi phí khấu hao TSCĐ		8,903,156,829	9,253,461,416
- Chi phí bán hàng khác		1,069,932,400	2,660,310,000
Cộng		52,900,919,493	57,719,668,625
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		99,294,274,012	78,513,469,888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		40,496,625,264	40,068,377,582
- Chi phí khấu hao TSCĐ		3,324,287,567	7,221,911,907
- Chi phí bằng tiền khác		11,874,701,206	4,825,488,226
Cộng		154,989,888,049	130,629,247,603
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,025,635,643,110	1,044,699,679,449
- Chi phí nhân công		356,094,628,601	319,162,593,330
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		101,119,784,883	105,044,327,434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		163,716,801,768	156,615,021,426
- Chi phí bằng tiền khác		12,673,311,652	9,882,221,907
Cộng		1,659,240,170,014	1,635,403,843,546
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Lợi nhuận trước thuế		146,105,070,589	133,420,243,651
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		(4,829,878,007)	(4,046,990,655)
- Các khoản điều chỉnh tăng			-
- Các khoản điều chỉnh giảm		4,829,878,007	4,046,990,655
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		4,829,878,007	4,046,990,655
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		141,275,192,582	129,373,252,996
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}		28,255,038,515	25,874,650,599
- Thuế TNDN được miễn giảm		(7,168,922,643)	(5,828,968,911)
- Thuế TNDN phải nộp		21,086,115,872	20,045,681,688

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 4.2025

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,193,652,750	2,331,205,303
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	4,389,033,600	2,633,188,047
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	173,484,839	425,556,096

VII.2 Thông tin về các bên liên quan năm 2025

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7,597,682,515	9,350,339,980
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	12,476,630,963	9,532,690,309
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	173,484,839	425,556,096

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Duy Toàn